TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIA** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27-3-2019
Về việc ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Dương Xuân Tĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Công Trang

Ông Hoàng Ngọc Quý

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Nam Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Lương Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Triệu Thị N, sinh năm 1984. Hộ khẩu đăng ký thường trú tại thôn V, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Hiện trú tại thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Đàm Văn Q, sinh năm 1982. Hộ khẩu đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay tại thôn V, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ Khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Anh T - chức vụ Phó giám đốc phòng giao dịch huyện B. Có mặt.

Anh Đàm Văn C, sinh năm 1982; anh Triệu Văn N, sinh năm 1981; anh Hoàng Văn H, sinh năm 1980; ông Hoàng Văn T, sinh năm 1972. Đều cùng địa

chỉ thôn V, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt Đàm Văn C, Triệu Văn N, Hoàng Văn H; vắng mặt Hoàng Văn T, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Lâm Văn Q, sinh năm 1987; ông Lâm Văn T, sinh năm 1969; bà Nông Thị B (mẹ đẻ anh Đàm Văn Q). Đều cùng địa chỉ thôn Đ, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt Lâm Văn Q, Lâm văn T; vắng mặt bà Nông Thị B, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 24/12/2018 và bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị N trình bày: Chị với anh Đàm Văn Q được tự do tìm hiểu nhau và hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 21/01/2002. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2009, lý do anh Đàm Văn Q thường xuyên cờ bạc, rượu chè, về nhà lại đánh đập, chửi bới chị Triệu Thị N nhiều lần, do con còn nhỏ nên chị đã chấp nhận bỏ qua, khuyên bảo nhưng anh Đàm Văn Q không thay đổi. Và từ tháng 6 năm 2018 không rõ căn cứ nào anh Đàm Văn Q nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người khác nên lấy cớ càng chửi, đánh chị nhiều hơn, có tháng đến cả chục lần. Thực tế chị không có quan hệ ngoại tình với ai, do không thể chịu đựng được cách cư xử thô bạo của anh Đàm Văn Q, chị đã phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và sống ly thân cho đến nay. Vì mục đích hôn nhân của vợ chồng không đạt được, chị Triệu Thị N đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, lời trình bày tại phiên hòa giải và phiên tòa bị đơn anh Đàm Văn Q cho rằng: Trước khi cưới anh với chị Triệu Thị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau là đúng, sau đó được tổ chức cưới vào ngày 28/11/2001, nhưng đến ngày 21/01/2002 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với bố mẹ anh ở xã Q, huyện B, nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nên từ tháng 6 năm 2002 cả gia đình gồm vợ chồng và bố mẹ anh chuyển đến thôn V, xã M, huyện B làm nhà, sinh sống ở tại đó cho đến nay. Quá trình chung sống cùng làm ăn, nuôi dạy con chung và vay tiền ngân hàng chính sách xã hội huyện B về làm nhà, vợ chồng sống hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ tháng 02 năm 2018 âm lịch, do anh mua cho chị Triệu Thị N chiếc điện thoại di động cảm ứng trị giá 2.700.000đồng để liên lạc, nhưng chị Triệu Thị N lại vào mạng Zalo rồi có quen người đàn ông khác, suốt ngày nhắn tin, gọi điện cho nhau, rồi chị Triệu Thị N biết làm đẹp hơn và hay đi chơi, liên tục còn nói rối anh đi việc này, việc khác, khi đi chơi về còn muốn gây sự với anh, dẫn đến hai vợ chồng cãi nhau, trong khi xô sát cãi nhau chị Triệu Thị N còn đạp và dùng răng cắn làm anh bị chảy máu, bầm tím, anh phải nhờ đến công an viên của thôn can thiệp lập biên bản ngày 30/7/2018.

Mặc dù thấy chị Triệu Thị N như vậy, nhưng anh Đàm Văn Q vẫn động viên khuyên nhủ vợ hãy suy nghĩ lại, không đi chơi mà quan tâm chăm sóc con cái, nhưng càng ngày chị Triệu Thị N lại càng đi chơi nhiều hơn, từ cuối năm 2018 chị Triệu Thị N bỏ đi hẳn và nay làm đơn ly hôn với anh. Thực tế anh Đàm Văn Q không được đánh đập, chửi bới gì như chị Triệu Thị N khai ở trên, anh không có lỗi gì, nay chị Triệu Thị N làm đơn xin ly hôn, anh không đồng ý mà yêu cầu được đoàn tụ. Nhưng tại phiên tòa hôm nay chị Triệu Thị N vẫn yêu cầu ly hôn, nên anh Đàm Văn Q cũng đồng ý, anh đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của hai vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị Triệu Thị N và anh Đàm Văn Q thống nhất trình bày, vợ chồng có 2 người con chung là cháu Đàm Văn Y, sinh ngày 17/3/2003, đang học lớp 10 trường Trung học phổ thông P, xã T, huyện B và cháu Đàm Thị T, sinh ngày 25/3/2007, đang học lớp 6 trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã T, huyện B. Khi ly hôn chị Triệu Thị N yêu cầu nhận nuôi cháu Đàm Thị T, còn để anh Đàm Văn Q nuôi cháu Đàm Văn Y, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai. Nhưng anh Đàm Văn Q không nhất trí, anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị Triệu Thị N phải cấp dưỡng nuôi một con chung.

Về tài sản chung: Chị Triệu Thị N trình bày, quá trình chung sống vợ chồng chị cùng bố mẹ anh Đàm Văn Q tạo dựng làm được 01 ngôi nhà 5 gian, cùng nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, chuồng bò và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như tủ lạnh, bộ bàn ghế và 02 xe môtô, ngoài ra còn có đất ruộng, đất rừng, đất nương, có khoảng 200 cây sở và khoảng 5.000 cây keo. Khi ly hôn chị Triệu Thị N không yêu cầu phân chia tài sản chung này, mà để cho anh Đàm Văn Q sử dụng. Anh Đàm Văn Q cũng nhất trí có những tài sản trên và cũng không yêu cầu giải quyết phân chia mà để anh sử dụng còn nuôi các con chung.

Về vay nợ chung: Chị Triệu Thị N và anh Đàm Văn Q cùng xác nhận hiện vợ chồng còn nợ ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện B 2 món vay hiện còn nợ gốc món vay nhà ở là 8.000.000đồng và món vay mua bò còn nợ gốc là 19.000.000đồng, tổng nợ gốc là 27.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay, nay đều chưa đến hạn phải trả. Tại phiên tòa hai đương sự tự thống nhất thỏa thuận mỗi người phải trả 1/2 số nợ này cho ngân hàng là 13.500.000đồng.

Ngoài 02 khoản vay nợ nêu trên anh Đàm Văn Q còn trình bày quá trình chung sống vợ chồng còn nợ chung những người sau: Nợ tiền của anh Đàm Văn C 3.000.000đồng; anh Triệu Văn N 20.000.000đồng; anh Hoàng Văn H 1.200.000đồng; anh Hoàng Văn T 900.000đồng; anh Lâm Văn Q 5.000.000đồng; anh Lâm Văn T 1.300.000đồng; bà Nông Thị B (mẹ anh Q) là 1.300.000đồng; anh Hoàng Văn L là 3.000.000đồng. Tổng là 35.700.000đồng. Quá trình vay nợ không làm giấy tờ vay nợ, chỉ hỏi vay bằng miệng. Khi ly hôn anh Đàm Văn Q yêu cầu chị Triệu Thị N cùng có trách nhiệm nghĩa vụ trả 1/2 tổng số tiền nợ là 17.850.000đồng.

Về các khoản vay này chị Triệu Thị N chỉ thừa nhận có vay anh Đàm Văn C 3.000.000đồng, vay Triệu Văn N 20.000.000đồng, vay để mua vật liệu san nền, xây bếp, nhưng đã bán bò trả được 10.000.000đồng cho anh Triệu Văn N, nay chỉ còn nợ 10.000.000đồng, còn sau đó anh Đàm Văn Q tự vay lại anh Triệu Văn N 10.000.000đồng thì chị không biết. Đối với khoản nợ anh Hoàng Văn H 1.200.000đồng là do mua 5 chiếc sà gỗ về làm bếp; còn nợ anh Lâm Văn Q 5.000.000đồng là tiền công xây bếp; nợ anh Hoàng Văn L 3.000.000đồng là tiền công thuê máy xúc san ủi đất nương để trồng ngô. Do toàn bộ tài sản chung của vợ chồng đã để lại cho anh Đàm Văn Q được sử dụng, hơn nữa số nợ này đều dùng vào việc làm bếp, san nền, nay tài sản để anh Đàm Văn Q quản lý, sử dụng, nên anh phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền vay này cho những người trên là 32.200.000đồng, chị Triệu Thị N không đồng ý trả như yêu cầu của anh Đàm Văn Q.

Đối với khoản nợ bà Nông Thị B 1.300.000đồng, của anh Lâm Văn T 1.300.000đồng và của anh Hoàng Văn T 900.000đồng, do anh Đàm Văn Q tự vay về chi tiêu, chị không biết nên anh Đàm Văn Q cũng phải có trách nhiệm tự trả.

Đối với ngân hàng chính sách, xã hội huyện B, trình bày hiện vợ chồng chị Triệu Thị N có vay tại ngân hàng 2 món vay hiện còn nợ gốc món vay hỗ trợ xây nhà ở ngày 12/12/2010 là 8.000.000đồng và món vay phát triển kinh tế mua bò ngày 07/11/2016 là 26.000.000đồng, ngày 05/5/2018 đã trả được 7.000.000đồng, nay còn nợ gốc là 19.000.000đồng. Tổng nợ 02 món vay gốc là 27.000.000đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay. Nay các đương sự ly hôn và thỏa thuận mỗi người trả 1/2 tiền nợ, ngân hàng đồng ý sự thỏa thuận này, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận và yêu cầu các bên thực hiện đúng như cam kết trả nợ.

Đối với những người cho vay tiền, hay vợ chồng anh Đàm Văn Q còn nợ tiền công, đều có bản khai, đơn trình bày có cho vay nợ và nợ như trên, nay nếu vợ chồng chị Triệu Thị N ly hôn thì yêu cầu phải trả nợ và xác định số tiền và ai trả cụ thể, còn nếu không ly hôn thì không đòi, mà để khi nào trả cũng được. Tại phiên tòa anh Đàm Văn C, anh Triệu Văn N, anh Lâm Văn Q, bà Nông Thị B yêu cầu hai vợ chồng chị Triệu Thị N cùng có nghĩa vụ trả đối với các khoản vay, tiền công xây bếp. Còn anh Hoàng Văn H, Hoàng Văn T, Lâm Văn T, Hoàng Văn L yêu cầu chỉ anh Đàm Văn Q có nghĩa vụ trả các khoản vay nợ nêu trên, vì 5 sà gỗ hiện làm bếp, tiền san ủi đất trồng ngô hiện anh Đàm Văn Q đang sử dụng, còn các khoản vay của anh Hoàng Văn T, Lâm Văn T là do anh tự vay, nên phải tự trả.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định, không có kiến nghị gì. Về nội dung, đề nghị công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị N với anh Đàm Văn Q theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật

hôn nhân và gia đình cần giao cho mỗi người nuôi một con chung như yêu cầu của Triệu Thị N và không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai; về vay nợ đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trả nợ ngân hàng. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ xác định nghĩa vụ trả nợ cho các cá nhân là của anh Đàm Văn Q; về án phí chị Triệu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị B, anh Hoàng Văn T và Hoàng Văn L, vì có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị N và anh Đàm Văn Q có thời gian chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 21/01/2002 đúng luật định, nên quan hệ vợ chồng được pháp luật thừa nhận.

[3] Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ, thấy quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, có 02 người con chung. Nhưng từ tháng 6, 7 năm 2018 vợ, chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ nghi ngờ nhau về việc ngoại tình, dẫn đến cãi nhau chính quyền thôn đã phải lập biên bản. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải hai lần khuyên vợ, chồng nên về đoàn tụ nhưng không thành, nay chị Triệu Thị N vẫn nhất quyết xin ly hôn, tại phiên tòa anh Đàm Văn Q không yêu cầu đoàn tụ, mà cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy sự thỏa thuận thuận tình ly hôn là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái luật, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị N với anh Đàm Văn Q theo quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Xác định có hai con chung, tại phiên tòa anh Đàm Văn Q vẫn yêu cầu được nuôi cả hai con chung, với lý do chị Triệu Thị N đã tự bỏ đi anh không đuổi và thời gian ly thân một mình anh tự nuôi hai con chung, nên anh không đồng ý cho chị được nuôi một con chung là cháu Đàm Thị T; còn chị Triệu Thị N mong muốn được nuôi một con chung. Xem xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế, thấy chị Triệu Thị N hiện đi làm công ty có thu nhập, không bị hạn chế về năng lực hành vi, có đủ điều kiện nuôi con. Do hai vợ chồng có hai con chung, nên để bảo đảm trách nhiệm và quyền nuôi con của cha, mẹ khi ly hôn, thấy cần giao cho mỗi người được nuôi một con chung là phù hợp. Căn cứ biên bản lấy lời khai của cháu Đàm Thị T có nguyện vọng ở cùng chị Triệu Thị N, còn cháu Đàm Văn Y có nguyện vọng ở cùng anh Đàm Văn Q. Do vậy, cần giao con chung cháu Đàm Thị T cho chị Triệu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Đàm Văn Y cho anh Đàm Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai và các bên có quyền đi lại thăm nom các con chung, không ai được cản trở là có căn cứ.

[5] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ ngân hàng: Căn cứ hồ sơ vay vốn do ngân hàng cung cấp, xác định hiện vợ, chồng chị Triệu Thị N còn nợ 2 món vay với tổng nợ gốc là 27.000.000đồng. Do các đương sự thỏa thuận mỗi người phải trả một nửa là 13.500.000đồng, cần công nhận sự thỏa thuận này, cụ thể chị Triệu Thị N trả món vay nhà ở ngày 12/12/2010 là 8.000.000đồng và 5.500.000đồng của món vay về chăm nuôi bò ngày 07/11/2016, tổng cộng là 13.500.000đồng, cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã vay; còn anh Đàm Văn Q trả món vay về chăm nuôi bò ngày 07/11/2016 là 13.500.000đồng, cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã vay.

[7] Về tiền nợ anh Đàm Văn C, Triệu Văn N, Lâm Văn Q, Hoàng Văn H và Hoàng Văn L các bên đương sự đều thừa nhận là đúng, nên không phải chứng minh. Về nghĩa vụ trả nợ, do tiền nợ được sử dụng mua vật liệu xây bếp, 5 sà gỗ cũng làm bếp, tiền công xây bếp chưa trả, tiền san ủi đất nương trồng ngô, nay các tài sản này các bên không yêu cầu phân chia, mà để anh Đàm Văn Q được quản lý, sử dụng nên anh Đàm Văn Q phải có trách nhiệm trả nợ số tiền nợ của những người này với tổng số tiền là 32.200.000đồng là phù hợp, trong đó có cả 10.000.000đồng anh Đàm Văn Q lại tự vay lại anh Triệu Văn N. Còn sau khi ly hôn, nếu các đương sự có yêu cầu chia tài sản thì Tòa án thụ lý giải quyết bằng vụ kiện khác và cần xem xét việc anh Đàm Văn Q đã trả nợ để phân chia tài sản phù hợp, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên theo luật định.

[8] Đối với các khoản vay của anh Lâm Văn T, anh Hoàng Văn T, bà Nông Thị B đều cho rằng là do anh Đàm Văn Q tự vay, tự chi tiêu, nên anh phải có nghĩa vụ trả các khoản vay nợ là 3.500.000đồng.

[9] Do vậy xác định anh Đàm Văn Q phải trả các khoản nợ vay các cá nhân trên với tổng số tiền là 35.700.000đồng là phù hợp.

[10] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án. Chị N phải chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, sung công quỹ Nhà nước. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, vì không yêu cầu chia tài sản chung; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, Hội đồng xét xử chỉ xác định ai phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ như nêu trên.

[11] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần xem xét để quyết định trong việc giải quyết vụ án.

[12] Về ý kiến tranh luận: Tại phiên tòa các đương sự không có ý kiến tranh luận, giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu giải quyết các nội dụng vụ án như nêu ở phần trên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 55 và Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị N với anh Đàm Văn Q.

2. Về con chung: Giao cho chị Triệu Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đàm Thị T, sinh ngày 25/3/2007 cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cho anh Đàm Văn Q được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đàm Văn Y, sinh ngày 17/3/2003 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Triệu Thị N, anh Đàm Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai và đều có quyền đi lại thăm nom các con chung, không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ trả tiền nợ:

- Về nợ ngân hàng: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Triệu Thị N, anh Đàm Văn Q và Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn về việc trả 2 món vay nợ số tiền gốc là 27.000.000đồng. Cụ thể, chị Triệu Thị N có nghĩa vụ trả nợ gốc 13.500.000đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng đã vay (trong đó món vay làm nhà ở ngày 12/12/2010 là 8.000.000đồng, món vay về mua bò phát triển chăn nuôi ngày 07/11/2016 là 5.500.000đồng). Anh Đàm Văn Q có nghĩa vụ trả nợ gốc 13.500.000đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) trong món vay mua bò phát triển chăn nuôi ngày 07/11/2016 và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã vay.

- Về nợ cá nhân: Anh Đàm Văn Q có nghĩa vụ trả nợ với tổng số tiền là 35.700.000đồng (Ba mươi năm triệu bảy trăm nghìn đồng), trong đó anh Đàm Văn C là 3.000.000đồng; anh Triệu Văn N là 20.000.000đồng; anh Hoàng Văn H là 1.200.000đồng; ông Hoàng Văn T là 900.000đồng; anh Lâm Văn Q là 5.000.000đồng; ông Lâm Văn T là 1.300.000đồng; bà Nông Thị B là 1.300.000đồng; anh Hoàng Văn L là 3.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của những người bên được trả tiền, nếu anh Đàm Văn Q chưa trả được, thì còn phải trả lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại tại khoản 1 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Chị Triệu Thị N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, sung công quỹ nhà nước. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí chị Triệu Thị N đã nộp tại biên lai số AA/2015/0000575 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được

quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh Lạng Sơn;
- VKS ND H Bình Gia, T Lạng Sơn;
- CC.THA DS H Bình Gia, T Lạng Sơn;
- UBND xã Q, huyện B
  (Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu HS + Tổ HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Dương Xuân Tĩnh